



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 4/2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/01/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2017 so với Quý 4/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **81** /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
4/2017 so với Quý 4/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng **01** năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 22/01/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 của Công ty mẹ đạt 183.314 triệu đồng, tăng 138.033 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2016, tương đương tăng 304,84%. Biến động này chủ yếu là do doanh thu tài chính tăng do cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết thực chuyển về Công ty mẹ cao hơn so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

[Signature]

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



[Signature]
Nguyễn Văn Mậu



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.639.351.170.971	6.880.542.702.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.718.246.508.964	2.386.222.737.117
1. Tiền	111		671.984.230.426	704.839.403.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.046.262.278.538	1.681.383.333.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.677.659.995.378	4.212.769.156.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.870.176.708.478	2.690.451.913.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		436.934.922.500	302.917.529.494
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		406.741.709.557	438.107.372.763
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.103.745.368.731	829.383.569.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(139.938.713.888)	(48.091.228.267)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	65.105.505.872	42.498.440.428
1. Hàng tồn kho	141		66.872.668.493	44.428.448.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.767.162.621)	(1.930.008.298)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.339.160.756	239.052.367.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	19.404.103.216	3.246.589.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.935.057.540	225.678.780.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	10.126.997.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.640.253.558.524	7.237.109.872.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.271.046.864	411.705.873.243
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		370.805.296.864	366.662.296.266
II. Tài sản cố định	220		928.007.776.950	1.089.180.835.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	915.989.664.451	1.080.440.580.261
- Nguyên giá	222		4.529.424.245.504	4.530.435.217.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.613.434.581.053)	(3.449.994.637.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	12.018.112.499	8.740.255.592
- Nguyên giá	228		37.419.843.965	27.432.496.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.401.731.466)	(18.692.240.559)

CÔNG
 CỐ
 CH VI
 DẢ
 VIỆ
 17

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.148.812.250	316.588.270.334
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	-	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	16.148.812.250	15.279.829.845
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.809.033.967.541	4.899.071.666.783
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.183.201.256.348
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(839.111.282.846)	(745.339.330.352)
V. Tài sản dài hạn khác	260		506.791.954.920	520.563.226.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	404.636.737.404	426.599.989.834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	74.944.456.976	58.362.589.383
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.210.760.540	35.600.647.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.279.604.729.495	14.117.652.574.972

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.504.098.805.282	6.602.458.814.550
I. Nợ ngắn hạn	310		4.176.914.066.894	5.371.280.022.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.666.891.909.649	2.371.228.211.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.345.135.752	411.716.371.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	107.440.720.424	18.778.963.299
4. Phải trả người lao động	314		160.338.023.479	92.705.816.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	751.638.930.050	1.055.037.439.816
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		101.459.429.694	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		171.513.660.832	5.783.468.860
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	651.786.732.425	539.840.856.863
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	118.570.839.625	372.225.696.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	73.537.239.386	25.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.391.445.578	240.664.810.873
II. Nợ dài hạn	330		1.327.184.738.388	1.231.178.791.620
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.030.026.975.045	801.016.151.506
2. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	269.234.410.345	400.575.885.316
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		27.911.302.998	29.574.704.798

214
 CỎI
 PH
 KỶ
 U
 T N
 H

GT
 IN
 THU
 H
 M
 CY

2,  10m. 

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.775.505.924.213	7.515.193.760.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.775.505.924.213	7.515.193.760.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		870.591.979.233	712.616.493.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		312.690.294.700	317.305.785.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		557.901.684.533	395.310.708.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.279.604.729.495	14.117.652.574.972

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh

IG-
 AN
 TH
 CH
 AN
 5C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Lũy Kế Năm 2017	Lũy Kế Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.532.391.987.456	2.882.387.842.671	8.645.224.467.502	10.032.269.304.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.532.391.987.456	2.882.387.842.671	8.645.224.467.502	10.032.269.304.283
4. Giá vốn hàng bán	11	2.515.029.244.553	2.842.641.479.840	8.450.989.232.511	9.610.643.207.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	17.362.742.903	39.746.362.831	194.235.234.991	421.626.096.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	382.364.868.199	190.957.817.397	906.102.580.267	902.989.780.802
7. Chi phí tài chính	22	83.402.793.052	156.942.692.124	144.917.106.195	428.957.801.531
Trong đó: chi phí lãi vay	23	5.376.816.674	7.754.833.000	24.303.837.654	34.185.574.875
8. Chi phí bán hàng	24	20.051.315.849	29.020.812.401	51.040.409.062	56.437.052.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	111.168.248.760	(1.764.578.432)	354.214.083.646	219.141.477.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	185.105.253.441	46.505.254.135	550.166.216.355	620.079.544.876
11. Thu nhập khác	31	4.917.548.254.322	4.418.733.433	4.924.967.253.033	6.464.616.896
12. Chi phí khác	32	4.914.371.151.070	495.712.990	4.918.220.757.614	5.410.657.851
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	3.177.103.252	3.923.020.443	6.746.495.419	1.053.959.045
14. Lợi nhuận trước thuế	50	188.282.356.693	50.428.274.578	556.912.711.774	621.133.503.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.592.894.834	10.416.591	15.592.894.834	2.059.438.083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(10.624.252.016)	5.136.683.361	(16.581.867.594)	413.147.159
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	183.313.713.875	45.281.174.626	557.901.684.533	618.660.918.680


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		556.912.711.774	621.133.503.922
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		199.454.922.720	314.094.493.146
- Các khoản dự phòng		207.099.363.234	255.764.205.424
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(36.915.463.555)	32.619.771.030
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(854.688.442.578)	(868.757.317.083)
- Chi phí lãi vay		24.303.837.654	34.185.574.875
- Các khoản điều chỉnh khác		(1.663.401.800)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.503.527.449	389.040.231.314
- Tăng, giảm các khoản phải thu		839.092.718.685	477.845.858.089
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.054.333.081)	15.027.529.700
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(421.567.872.855)	(380.430.886.827)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.805.738.618	(4.328.577.093)
- Tiền lãi vay đã trả		(28.101.658.520)	(47.646.896.419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.009.317.829)	(51.205.707.194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(95.882.714.342)	(74.764.152.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		375.786.088.125	323.537.399.229
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(219.865.958.252)	(116.593.838.803)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.411.496.545	727.868.324
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	28.582.490.812
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.734.253.252)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		775.440.423.470	743.788.239.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		555.251.708.511	661.504.760.006

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		500.000.000	25.733.400.000
- Tiền trả nợ gốc vay		(374.120.016.109)	(705.716.915.794)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(225.706.568.420)	(759.154.182.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(599.326.584.529)	(1.439.137.698.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		331.711.212.107	(454.095.539.459)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		312.559.740	1.643.009.189
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		<u>2.718.246.508.964</u>	<u>2.386.222.737.124</u>


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Tòa nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

- o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền mặt	2.262.457.363	2.261.954.030
Tiền gửi ngân hàng	669.721.773.063	702.577.449.754
Các khoản tương đương tiền	2.046.262.278.538	1.681.383.333.333
Tổng	2.718.246.508.964	2.386.222.737.117

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 13,53 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	282.197.757.004	40.973.825.781
Ban QLDA Nhiệt điện 3	212.904.691.327	349.773.514.217
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	182.892.163.033	424.085.403.696
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	176.804.968.779	183.348.846.437
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	130.023.428.454	58.378.614.531
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	81.135.195.165	167.427.878.031
Tổng công ty Khí Việt Nam	77.800.074.607	265.732.146.802
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	68.269.376.855	201.346.548
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	49.093.105.892	376.707.505.997
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.311.662.105	114.542.346
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.582.949.445	30.358.825.332
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	23.917.407.275	26.589.540.104
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	23.540.311.422	42.469.709.171
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	17.774.871.457	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	14.814.122.388	27.460.185.433
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	14.562.239.493	30.793.477.756
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	13.492.242.254	-
Rosneft Vietnam B.V.	13.204.099.360	2.000.453.554
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	11.105.850.000	21.651.419.328
Korean National Oil Corporation	10.461.213.802	13.519.187.701
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan Pv Drilling - Baker Hughes	9.376.854.387	17.917.592.469

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Petronas Carigali Overseas Sdn	4.145.925.024	13.816.659.362
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	1.998.123.737	39.207.256.726
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	2.995.324.847	1.449.273.779
Tổ hợp nhà thầu JGCS	211.333.072	133.721.656.624
Các khoản phải thu khách hàng khác	320.231.415.294	349.403.013.990
Tổng	1.870.176.708.478	2.690.451.913.351

3. Phải thu khác

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	249.155.147.330	312.022.296.863
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	401.175.167.129	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.304.614.867	59.514.542.073
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	66.635.100.000	44.531.200.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	97.045.082.145	2.943.698.601
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	81.594.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	13.452.443.638	22.579.091.739
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	11.755.759.525	16.690.612.452
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	9.775.044.958	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	4.837.607.835	3.284.358.075
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	1.983.372.593
Yinson Offshore Limited	944.699.143	944.699.143
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	22.095.798.087
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	75.542.209.070
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	-	21.529.260.315
Toisa Limited	-	4.869.745.252
Phải thu khác	44.411.722.332	33.973.368.529
Tổng	1.103.745.368.731	829.383.569.568

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Công ty Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) và Công ty Vietnam Offshore Floating Terminal Limited (VOFT) là khoản phải thu về lợi nhuận được chia cho Công ty mẹ được nhận theo Thông báo phân chia lợi nhuận của MVOT và VOFOT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.640.702.188	1.767.162.621	17.190.137.799	1.930.008.298
Công cụ, dụng cụ	3.980.888.304	-	1.059.917.078	-
Chi phí SXKD dở dang	43.295.097.034	-	25.421.735.328	-
Hàng hóa	1.955.980.967	-	756.658.521	-
Cộng	66.872.668.493	1.767.162.621	44.428.448.726	1.930.008.298

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	301.308.440.489
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	301.308.440.489

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Kho chứa quặng đồng số 2-Cảng Hòn la Quảng Bình	-	9.793.265.376
Dự án Căn cứ Cảng DV Dầu khí tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	1.330.260.859
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	4.730.000.000	1.419.000.000
Phần mềm TM Master	-	1.473.574.789
Đóng mới tàu phục vụ gắn bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8.101.557.005	-
Các dự án khác	983.640.000	1.263.728.821
Tổng	16.148.812.250	15.279.829.845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	1.264.021.966.119	133.044.291.736	3.061.442.876.797	70.447.681.902	1.478.401.092	4.530.435.217.646
Tăng trong năm	9.894.169.206	4.794.258.000	732.700.000	12.521.938.275	594.499.800	28.537.565.281
Mua trong năm	-	4.794.258.000	732.700.000	12.483.339.525	594.499.800	18.604.797.325
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.894.169.206	-	-	-	-	9.894.169.206
Tăng khác	-	-	-	38.598.750	-	38.598.750
Giảm trong năm	-	466.974.978	29.007.796.445	73.766.000	-	29.548.537.423
Thanh lý, nhượng bán	-	424.866.228	29.007.796.445	73.766.000	-	29.506.428.673
Số dư tại 31/12/2017	1.273.916.135.325	137.371.574.758	3.033.167.780.352	82.895.854.177	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Số dư tại 01/01/2017	656.690.800.910	81.244.501.227	2.656.178.944.183	55.569.274.171	311.116.894	3.449.994.637.385
Tăng trong năm	62.455.618.655	15.036.414.153	105.321.255.647	9.852.874.071	292.085.825	192.958.248.351
Khấu hao trong năm	62.284.910.865	15.036.414.153	105.321.255.647	9.810.765.321	292.085.825	192.745.431.811
Tăng khác	170.707.790	-	-	42.108.750	-	212.816.540
Giảm trong năm	-	436.742.235	29.007.796.445	73.766.000	-	29.518.304.680
Thanh lý, nhượng bán	-	394.633.485	29.007.796.445	73.766.000	-	29.476.195.930
Số dư tại 31/12/2017	719.146.419.564	95.844.173.145	2.732.492.403.388	65.348.382.242	603.202.714	3.613.434.581.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	607.331.165.210	51.799.790.509	405.263.932.611	14.878.407.731	1.167.284.203	1.080.440.580.261
Số dư tại 31/12/2017	554.769.715.761	41.527.401.613	300.675.376.964	17.547.471.935	1.469.698.178	915.989.664.451

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.949 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.264 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2017, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.331 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	1.310.220.000	25.990.276.151	132.000.000	27.432.496.151
Tăng trong năm	-	9.987.347.814	-	9.987.347.814
Mua trong năm	-	9.987.347.814	-	9.987.347.814
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	35.977.623.965	132.000.000	37.419.843.965
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	-	18.593.240.559	99.000.000	18.692.240.559
Tăng trong năm	-	6.676.490.907	33.000.000	6.709.490.907
Khấu hao trong năm	-	6.676.490.907	33.000.000	6.709.490.907
Số dư tại 31/12/2017	-	25.269.731.466	132.000.000	25.401.731.466
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2017	1.310.220.000	7.397.035.592	33.000.000	8.740.255.592
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	10.707.892.499	-	12.018.112.499

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	15.451.326.919	-
Chi phí trả trước khác	3.952.776.297	3.246.589.404
Tổng	19.404.103.216	3.246.589.404
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	299.690.039.427	304.399.782.196
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.407.342.540	3.491.936.308
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	100.066.579.447	102.554.699.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.472.775.990	16.153.571.599
Tổng	404.636.737.404	426.599.989.834

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	12.790.119.530	100,00%	9.055.866.278
Tổng		3.186.935.509.600		3.183.201.256.348

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 31/12/2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cừ Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Danh mục Công ty		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2017, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9.761.972.761	6.005.750.050
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	254.578.515.106	285.148.805.866
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	402.148.273.451	299.602.680.469
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	153.968.772.432
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	665.091.528	613.321.535
Tổng	839.111.282.846	745.339.330.352

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	2.955.297.708	55.058.483.245	348.808.430	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(6.967.408.164)	23.717.350.659	(168.074.902)	16.581.867.593
Tại ngày 31/12/2017	(4.012.110.456)	78.775.833.904	180.733.528	74.944.456.976

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.570.839.625	118.570.839.625	372.225.696.734	372.225.696.734
Tổng	118.570.839.625	118.570.839.625	372.225.696.734	372.225.696.734
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	118.570.839.625	118.570.839.625	372.225.696.734	372.225.696.734
Trong năm thứ 02	85.636.838.598	85.636.838.598	123.239.195.622	123.239.195.622
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	155.166.328.294	155.166.328.294	198.018.025.773	198.018.025.773
Sau 5 năm	28.431.243.453	28.431.243.453	79.318.663.921	79.318.663.921
	387.805.249.970	387.805.249.970	772.801.582.050	772.801.582.050
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(118.570.839.625)	(118.570.839.625)	(372.225.696.734)	(372.225.696.734)
Số phải trả sau 12 tháng	269.234.410.345	269.234.410.345	400.575.885.316	400.575.885.316

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Phải trả người bán

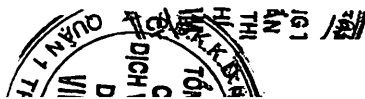
	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	208.646.819.147	208.646.819.147	337.619.339.653	337.619.339.653
Công ty Cổ phần SCI E&C	125.927.923.363	125.927.923.363	-	-
PTSC South East Asia Pte Ltd	100.440.358.115	100.440.358.115	287.344.889.040	287.344.889.040
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	72.078.912.599	72.078.912.599	43.306.167.032	43.306.167.032
Công ty TNHH Hải Dương	68.664.051.310	68.664.051.310	72.792.429.068	72.792.429.068
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	68.237.699.146	68.237.699.146	100.093.522.834	100.093.522.834
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	56.831.727.720	56.831.727.720	54.377.721.236	54.377.721.236
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	48.479.985.748	48.479.985.748	15.295.081.643	15.295.081.643
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	44.483.617.346	44.483.617.346	69.487.128.887	69.487.128.887
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	43.022.348.736	43.022.348.736	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	29.537.878.075	29.537.878.075	26.807.190.587	26.807.190.587
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	29.781.301.427	29.781.301.427	-	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	26.103.894.350	26.103.894.350	1.265.757.486	1.265.757.486
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Phong Việt	25.809.093.394	25.809.093.394	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	23.790.828.767	23.790.828.767	90.273.614.610	90.273.614.610
Gulfmark Asia Pte Ltd	23.240.853.750	23.240.853.750	23.307.300.000	23.307.300.000
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	23.219.753.183	23.219.753.183	86.289.745.614	86.289.745.614
Công Ty CP Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex	17.530.009.247	17.530.009.247	-	-
Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II	15.728.511.883	15.728.511.883	20.866.471.543	20.866.471.543
Black & Veatch International Co.	14.263.824.188	14.263.824.188	14.298.330.911	14.298.330.911
Trainer Asia Ltd	13.517.362.523	13.517.362.523	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	13.116.851.623	13.116.851.623	13.154.353.068	13.154.353.068
Công ty TNHH một thành viên 128	12.235.343.018	12.235.343.018	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh	11.915.128.199	11.915.128.199	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	11.594.245.298	11.594.245.298	14.290.484.998	14.290.484.998
Toisa Limited	11.490.208.980	11.490.208.980	11.523.059.808	11.523.059.808
Công ty TNHH Sông Hồng	11.284.344.499	11.284.344.499	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	10.641.757.712	10.641.757.712	-	-
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	9.562.901.013	9.562.901.013	4.097.441.171	4.097.441.171
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.845.708.074	7.845.708.074	-	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	3.996.619.980	3.996.619.980	11.427.524.160	11.427.524.160
Irato.Co Pte. Limited	2.803.085.680	2.803.085.680	26.340.352.956	26.340.352.956



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	2.643.738.204	2.643.738.204	32.432.818.984	32.432.818.984
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	2.212.431.744	2.212.431.744	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.676.040.775	1.676.040.775	8.975.855.226	8.975.855.226
Phải trả người bán khác	394.984.270.264	394.984.270.264	436.090.751.791	436.090.751.791
Tổng	1.666.891.909.649	1.666.891.909.649	2.371.228.211.994	2.371.228.211.994

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	521.538.982	469.723.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.456.579.479	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	7.548.934.156
Các loại thuế khác	102.994.643.492	10.760.306.012
Tổng	107.440.720.424	18.778.963.299

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	469.723.131	2.049.831.058	1.998.015.207	521.538.982
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.447.398.585	42.447.398.585	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.770.888.807	5.770.888.807	-
Thuế TNDN	(10.126.997.526)	15.592.894.834	4.009.317.829	1.456.579.479
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	27.111.515.638	32.192.491.323	2.467.958.471
Thuế nhà đất	-	1.925.480.232	1.925.480.232	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	8.085.835.818	144.164.155.936	49.729.742.241	99.099.262.714
Thuế GTGT nhà thầu phụ	2.674.470.194	52.020.629.719	54.222.213.008	3.893.873.704
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	1.613.559.349	1.612.052.275	1.507.074
Các khoản phải nộp khác	-	73.621	73.621	-
Tổng	8.651.965.773	292.709.427.779	193.920.673.128	107.440.720.424

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.126.997.526	
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	18.778.963.299	107.440.720.424

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	293.256.362.094	370.432.551.584
Chi phí thực hiện dự án PVN15	116.932.846.023	17.261.902.730
Chi phí Dự án NH3	173.666.290.730	84.067.272.905
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	91.714.897.802	-
Chi phí Dự án NPK	14.749.780.601	62.889.834.183
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	13.953.106.660	-
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	10.478.797.136	235.936.114.466
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.853.477.086	8.117.122.541
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	6.626.793.514
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	1.504.276.080	3.369.463.919
Chi phí các gói thầu trong dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	-	163.996.725.736
Chi phí thực hiện dự án PVN12	-	64.774.004.199
Trích trước chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	-	6.335.686.568
Trích trước chi phí nạo vét thủy điện tại Công ty Cảng DVĐK	-	8.159.637.483
Chi phí phải trả khác	24.215.699.082	23.070.329.988
Tổng	751.638.930.050	1.055.037.439.816

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	6.712.560.000	25.000.000.000
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Các khoản mục chi phí khác	130.496.270	-
Tổng	73.537.239.386	25.000.000.000

19. Phải trả khác

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Phải trả cổ tức các cổ đông	7.645.913.173	7.583.644.573
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	400.847.141.179	411.828.898.922
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	105.107.785.020	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	14.707.071.994	16.075.125.753
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	9.584.672.031	4.143.598.682
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	8.030.586.773	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	7.985.970.390	9.057.781.235
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.907.965.831	7.826.660.837
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.552.000.000	6.837.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty TNHH Hải Dương	4.335.548.436	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.681.992.792	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.308.081.114	2.033.551.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	4.708.680.429
Các khoản phải trả khác	42.730.785.036	37.588.903.247
Tổng	651.786.732.425	539.840.856.863

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả PTSC Asia Pacific Pte. Ltd là phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn còn phải trả liên quan đến tàu FPSO Lam Sơn.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
Số dư tại 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Tăng trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Lãi trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Giảm trong năm	-	-	-	875.756.118.978	875.756.118.978
Chia cổ tức	-	-	-	759.390.715.700	759.390.715.700
Trích lập các quỹ	-	-	-	116.365.403.278	116.365.403.278
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Tăng trong năm	-	-	102.336.678.234	557.901.684.533	660.238.362.767
Lãi trong kỳ	-	-	-	557.901.684.533	557.901.684.533
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	399.926.198.976	399.926.198.976
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	74.239.310.242	74.239.310.242
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	870.606.467.033	7.775.505.924.213

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,02	268.925.000.000	5,53	247.026.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	2,41	107.655.000.000	3,98	177.787.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,5	22.336.000.000	4,61	205.929.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	39,69	1.773.088.210.000	34,5	1.541.262.210.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.200
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.398.292.674.980	2.295.955.996.746

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	13.532.675	14.464.213
Bảng Anh (£)	245.224	248.230

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	17.152.635.843	69.988.242.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.628.071.831.659	9.962.281.061.977
Tổng	8.645.224.467.502	10.032.269.304.283

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.040.818.985	67.174.999.937
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.443.948.413.526	9.543.468.207.952
Tổng	8.450.989.232.511	9.610.643.207.889

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.332.138.095	94.069.747.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	770.875.058.068	780.614.889.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.058.012.135	28.305.144.213
Doanh thu hoạt động tài chính khác	837.371.969	-
Tổng	906.102.580.267	902.989.780.802

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	24.303.837.654	34.185.574.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.437.373.614	54.153.951.374
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	93.771.952.494	332.312.894.440
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.403.942.433	8.305.380.842
Tổng	144.917.106.195	428.957.801.531

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.748.065.189	3.193.136.900
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	1.026.727.586	835.329.936
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn (*)	4.916.354.420.936	-
Thu nhập khác	3.838.039.322	2.436.150.060
Tổng	4.924.967.253.033	6.464.616.896

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	163.618.486	46.282.837
Chi phí thanh lý tài sản cố định	104.190.743	107.461.612
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.349.136.472	162.923.190
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn (*)	4.910.863.148.857	-
Các khoản chi phí khác	5.740.663.056	5.093.990.213
Tổng	4.918.220.757.614	5.410.657.851

(*) Trên cơ sở Hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn giữa Tổng công ty và Công ty PTSC Asia Pacific Pte.Ltd (PTSC AP), Hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC); Ngày 31/3/2017, Lam Sơn JOC đã yêu cầu Tổng công ty chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn vào ngày 30/6/2017, đồng thời Tổng công ty đã yêu cầu PTSC AP chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn.

Trong tháng 12/2017, Tổng công ty đã nhận được tiền thanh toán phí chấm dứt hợp đồng từ Lam Sơn JOC, đồng thời, Tổng công ty đã thực hiện thanh toán cho PTSC AP theo quy định của thoả thuận chấm dứt hợp đồng.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	57.978.660.303	49.460.604.769
Dịch vụ mua ngoài	103.118.311.299	113.201.163.505
Các khoản dự phòng	93.213.736.517	(26.906.842.996)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99.903.375.527	83.386.552.604
Tổng	354.214.083.646	219.141.477.882



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	36.472.652.298	44.028.419.788
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.567.756.764	12.408.633.119
Tổng	51.040.409.062	56.437.052.907

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	556.912.711.774	621.133.503.921
Lợi nhuận trước thuế năm nay	556.912.711.774	583.866.325.978
Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước	-	37.267.177.943
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(478.948.237.604)	(657.617.402.765)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(617.103.181.896)	(732.677.667.220)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	138.154.944.292	75.060.264.455
Thu nhập chịu thuế	77.964.474.169	(36.483.898.844)
Thu nhập năm nay chịu thuế	77.964.474.169	(45.839.299.261)
Thu nhập năm trước chịu thuế bổ sung		9.355.400.417
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.592.894.834	2.059.438.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	15.592.894.834	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm trước	-	2.059.438.083

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.314.750.193	554.813.461.612
Chi phí nhân công	569.981.625.925	593.584.320.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.582.740.353	314.094.493.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.513.340.571.985	8.302.247.746.569
Chi phí khác bằng tiền	175.381.645.520	126.892.375.089
Tổng	8.863.601.333.976	9.891.632.396.529

IG CÔNG
:Ổ PHẢI
VỤ KÝ T
DẦU KHÍ
ỆT NAM
P. HỒ G

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm 2017, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	504.065.530.975	1.113.035.906.398
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	683.900.801.299	1.382.194.595.568
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	98.042.084.344	42.930.423.916
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.008.661.783	77.735.685.483
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú I	1.223.501.906.454	629.679.218.991
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	315.249.818.796	251.368.241.951
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí	6.156.845.282	29.424.300.780
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	5.886.539.172	5.397.210.087
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	982.550.738	837.440.546
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	3.018.532.296	4.094.511.905
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	887.418.221.498	398.421.132.994

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú I	282.197.757.004	40.973.825.781
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	130.023.428.454	58.378.614.531
Tổng công ty Khí Việt Nam	77.800.074.607	265.724.046.802
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí	128.582.949.445	30.358.825.332
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	182.892.163.033	424.085.403.696
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.536.325.168	1.036.817.183
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	81.135.195.165	167.286.763.031
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.101.274.005	114.542.346
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	702.724.154	-

Phải thu khác

Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú I	401.175.167.129	206.879.316.776
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	-	21.529.260.315
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.304.614.867	59.514.542.073
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.103.091.614	16.690.612.452



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219
Tổng công ty Dầu Việt Nam	5.903.929.100	2.767.793.418
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.960.163.360	-
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.024.347.199.005	791.695.089.681
Tổng công ty Khí Việt Nam	41.979.527.227	135.440.143.319
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	33.866.730.230	216.400.185.333
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.907.965.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.681.992.792	-
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	20.000.000.000

Dương Thị Ngọc Quý
Người lậpNguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toánPhan Thanh Tùng
Tổng Giám đốcNgày 22 tháng 01 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh